

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NAM PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NAM PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM PHAT GENERAL TRADE INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110099496

3. Ngày thành lập: 24/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4 Tòa Nhà HUD3 Tower Số 121-123 Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0399605737

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662

27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
30.	Dịch vụ đóng gói	8292
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ đầu giá)	8299
32.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
33.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
34.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị. -Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính	8559
35.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
36.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
37.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
38.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

39.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
40.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
41.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
42.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
43.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
44.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)	9610
45.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
46.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
47.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
48.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
49.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
50.	Lập trình máy vi tính	6201
51.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
52.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
53.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
54.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
55.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư	6399
56.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư	6619
57.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
58.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
59.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020

60.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát địa chất công trình. - Thiết kế quy hoạch xây dựng. - Thiết kế kết cấu công trình. - Thiết kế cơ - điện công trình. - Thiết kế cấp - thoát nước công trình. - Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ. - Thiết kế xây dựng công trình giao thông. - Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn. - Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều. - Giám sát công tác xây dựng công trình. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.	7110
61.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
62.	Quảng cáo	7310
63.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
64.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
65.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
66.	Cho thuê xe có động cơ	7710
67.	Bán buôn tổng hợp	4690
68.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4711
69.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
70.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
71.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
72.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
73.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
74.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
75.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
76.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
77.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

78.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
79.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
80.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
81.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
82.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
83.	Sản xuất đường	1072
84.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
85.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
86.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
87.	Sản xuất chè	1076
88.	Sản xuất cà phê	1077
89.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
90.	Sản xuất rượu vang	1102
91.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
92.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
93.	Sản xuất sợi	1311
94.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
95.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
96.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
97.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
98.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
99.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
100.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
101.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
102.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
103.	Sản xuất giày, dép	1520
104.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
105.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
106.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
107.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
108.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
109.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
110.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
111.	In ấn	1811
112.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
113.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
114.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

115.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
116.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
117.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
118.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
119.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
120.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
121.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
122.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
123.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
124.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
125.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
126.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
127.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
128.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
129.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
130.	Đúc sắt, thép	2431
131.	Đúc kim loại màu	2432
132.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
133.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
134.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
135.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
136.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
137.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
138.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
139.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
140.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
141.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
142.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
143.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá; Trừ đồ cổ)	4774
144.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
145.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
146.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
147.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
148.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785

149.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu; Trừ hoạt động đấu giá; Trừ đồ cổ)	4789
150.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
151.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
152.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
153.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
154.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
155.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
156.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ hoạt động Hoa tiêu)	5222
158.	Bốc xếp hàng hóa	5224
159.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
161.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
162.	Cơ sở lưu trú khác	5590
163.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
164.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
165.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
166.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
167.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video.	5911
168.	Hoạt động hậu kỳ	5912
169.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video.	5913

170.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
171.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
172.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
173.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
174.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
175.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cho thuê lại lao động	7820
176.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7830
177.	Đại lý du lịch	7911
178.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
179.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
180.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
181.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
182.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
183.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
184.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
185.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
186.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
187.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
188.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
189.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
190.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
191.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
192.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
193.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
194.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
195.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

196.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
197.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
198.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
199.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
200.	Thu gom rác thải độc hại	3812
201.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
202.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
203.	Tái chế phế liệu	3830
204.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
205.	Xây dựng nhà không để ở	4102
206.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
207.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
208.	Xây dựng công trình điện	4221
209.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
210.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
211.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
212.	Xây dựng công trình thủy	4291
213.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
214.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
215.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
216.	Phá dỡ	4311
217.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nô mìn)	4312
218.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
219.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
220.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
221.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
222.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
223.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
224.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
225.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
226.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

